

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 05-38 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 08-09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10-38 |



Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Hứa Ngọc Hiệp | Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Chành | Thành viên |
| Ông Trương Văn Minh | Thành viên |
| Ông Lê Bá Thọ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Liêm | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Lê Văn Chành | Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Văn Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Ngọc Tùng | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|---|
| Bà Đỗ Thị Thanh Vân | Trưởng ban | (Bỏ nhiệm ngày 15/04/2016) |
| Ông Bùi Thanh Tâm | Thành viên | (Miễn nhiệm Trưởng ban ngày 15/04/2016) |
| Ông Nguyễn Hồng Thái | Thành viên | (Từ nhiệm ngày 15/04/2016) |
| Bà Khúc Thị Mỹ Trinh | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 15/04/2016) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Lưu Giám đốc



Lê Văn Chánh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 24 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC


Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 392.542.859.167 | 373.470.919.561 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 136.193.509.870 | 92.676.694.095 |
| 111 | 1. Tiền | | 11.123.387.270 | 24.976.694.095 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 125.070.122.600 | 67.700.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 179.234.569.174 | 178.863.245.735 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 3.708.034.531 | 5.929.916.707 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 168.210.188.296 | 161.516.122.896 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 8.594.808.965 | 12.695.668.750 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.278.462.618) | (1.278.462.618) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 49.057.502.454 | 74.238.886.536 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 49.057.502.454 | 75.185.497.411 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (946.610.875) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 28.057.277.669 | 27.692.093.195 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | - | 36.138.244 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 27.960.854.662 | 27.169.047.513 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 96.423.007 | 486.907.438 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.360.833.918.277 | 1.274.998.145.696 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.749.220.000 | 1.730.220.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 1.749.220.000 | 1.730.220.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 248.967.072.264 | 263.531.725.344 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 246.593.257.503 | 260.809.230.410 |
| 222 | - Nguyên giá | | 485.236.884.972 | 486.372.209.250 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (238.643.627.469) | (225.562.978.840) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 2.373.814.761 | 2.722.494.934 |
| 228 | - Nguyên giá | | 3.307.386.415 | 3.302.686.415 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (933.571.654) | (580.191.481) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 934.155.467.946 | 837.178.962.974 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 934.155.467.946 | 837.178.962.974 |
| 250 | V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 175.087.772.051 | 171.398.601.264 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 76.367.702.055 | 72.572.177.796 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 106.380.330.000 | 106.380.330.000 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (7.660.260.004) | (7.553.906.532) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 874.386.016 | 1.158.636.114 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 874.386.016 | 1.158.636.114 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.753.376.777.444 | 1.648.469.065.257 |

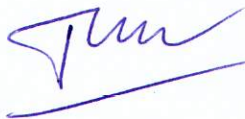
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 295.974.888.805 | 237.253.867.031 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 155.270.633.814 | 98.092.862.040 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 8.969.036.467 | 7.552.908.944 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 34.152.206.102 | 2.635.509.532 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 6.296.326.231 | 3.538.371.523 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 49.819.754.074 | 30.961.159.163 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 3.159.248.393 | 1.538.730.737 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 3.603.157.077 | 23.241.818.871 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 33.417.000.000 | - |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 15.853.905.470 | 28.624.363.270 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 140.704.254.991 | 139.161.004.991 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 140.682.670.000 | 139.139.420.000 |
| 341 | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 32.a | 21.584.991 | 21.584.991 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.457.401.888.639 | 1.411.215.198.226 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 1.457.401.888.639 | 1.411.215.198.226 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | | (43.777.986.793) | (43.777.986.793) |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 50.042.565.643 | 40.025.314.407 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.049.054.973.449 | 1.052.988.437.587 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 102.082.336.340 | 61.979.433.025 |
| 421a | - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước | | 32.484.414.917 | 29.034.758.137 |
| 421b | - LNST chưa phân phối đến cuối năm nay | | 69.597.921.423 | 32.944.674.888 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.753.376.777.444 | 1.648.469.065.257 |

Người lập biểu

KT. Kế toán trưởng



Trang Minh Trung



Trần Thị Tố Anh

Tây Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 350.371.732.854 | 362.947.258.988 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 350.371.732.854 | 362.947.258.988 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 288.982.057.083 | 295.297.603.149 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 61.389.675.771 | 67.649.655.839 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 4.626.469.200 | 8.660.016.487 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 781.263.763 | 200.090.120 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 582.144.139 | 78.537.177 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 25 | 2.950.243.288 | 5.109.758.908 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 27 | 2.850.131.067 | 2.461.947.292 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 24.108.033.851 | 38.068.490.329 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 41.226.959.578 | 40.688.903.493 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 29 | 39.430.951.199 | 23.880.670.559 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 30 | 1.328.860.572 | 1.708.533.688 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 38.102.090.627 | 22.172.136.871 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 79.329.050.205 | 62.861.040.364 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 9.731.128.782 | 8.158.321.323 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 32.b | - | (85.705.847) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>69.597.921.423</u> | <u>54.788.424.888</u> |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 69.597.921.423 | 54.788.424.888 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | - | - |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | - | - |

06-C.T.T.N
 NH
 NHH
 TOÁN
 CHỈ MINH

Tây Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

KT. Kế toán trưởng

Trang Minh Trung

Trần Thị Tô Anh



Lê Văn Chành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Năm 2016
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 79.329.050.205 | 62.861.040.364 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | 1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 20.865.769.784 | 27.893.024.866 |
| 03 | 2. Các khoản dự phòng | | (840.257.403) | 640.790.132 |
| 04 | 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (8.241.446) | (8.320.761) |
| 05 | 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (44.573.288.906) | (29.585.838.081) |
| 06 | 5. Chi phí lãi vay | | 582.144.139 | 78.537.177 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 55.355.176.373 | 61.879.233.697 |
| 09 | 1. Tăng, giảm các khoản phải thu | | 1.647.201.956 | 2.751.983.684 |
| 10 | 2. Tăng, giảm hàng tồn kho | | 26.127.994.957 | 13.524.629.263 |
| 11 | 3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 25.482.502.821 | 2.364.560.141 |
| 12 | 4. Tăng, giảm chi phí trả trước | | 320.388.342 | 540.166.695 |
| 14 | 5. Tiền lãi vay đã trả | | (376.548.207) | (81.152.496) |
| 15 | 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (7.860.018.434) | (15.824.055.895) |
| 16 | 7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 11.137.887.040 | 38.080.780.578 |
| 17 | 8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (22.516.851.459) | (43.071.408.397) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 89.317.733.389 | 60.164.737.270 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (110.261.963.887) | (283.843.166.986) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 74.949.496.771 | 37.727.492.516 |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 43.775.000.000 |
| 25 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (2.182.000.000) | - |
| 26 | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 29.155.401.211 |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.949.395.556 | 6.906.602.602 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (35.545.071.560) | (166.278.670.657) |
| | III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 33.417.000.000 | 92.398.220.000 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | - | (1.401.062.000) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (43.681.087.500) | (72.816.890.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (10.264.087.500) | 18.180.268.000 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 43.508.574.329 | (87.933.665.387) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 92.676.694.095 | 180.602.038.721 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 8.241.446 | 8.320.761 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>136.193.509.870</u> | <u>92.676.694.095</u> |

Người lập biểu

KT. Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2017



Trang Minh Trung

Trần Thị Tố Anh

Lê Văn Chánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp cao su

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cao su; Trồng rừng và chăm sóc cây cao su;
- Chế biến cao su nguyên liệu;
- Kiểm nghiệm cao su cốm SVR và các loại cao su ly tâm theo Tiêu chuẩn Việt Nam;
- Bán buôn công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Cửa xe, bảo gỗ và bảo quản cao su;
- Bán buôn vật tư tổng hợp; Mua bán xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Một số ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29/04/2014.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------|---------------|------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su | Vương quốc Campuchia | 100% | 100% | Trồng, khai thác cao su thiên nhiên |

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---------------|---------------|------------------------|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh | Tỉnh Tây Ninh | 49,00% | 49,00% | Chế biến gỗ |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | 22,07% | 20,00% | Trồng, khai thác cao su thiên nhiên |

1105-
I NHẢ
IG TY T
KIỂM
AASC
TP. HỒ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

106-C
NH
1HH
TOÁN
CHỈ MÃN

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính Công ty con là Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su được lập bằng đồng Đô-la Mỹ sang Đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Công văn số 45/CSVN-TCKT ngày 05/01/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Thông báo tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính 2016.

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính. (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

Theo đó:

- Tài sản và nợ phải thu (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá mua VND/USD tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn công bố ngày 31/12/2016 là 22.720 VND ;
- Nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá bán VND/USD tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn công bố ngày 31/12/2016 là 22.790 VND ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân VND/USD năm 2016 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn là 22.339 VND ;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá;
- Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm kế toán | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 42 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao theo % | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao theo % |
|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| Năm thứ 1 | 2,5 | Năm thứ 11 | 7,0 |
| Năm thứ 2 | 2,8 | Năm thứ 12 | 6,6 |
| Năm thứ 3 | 3,5 | Năm thứ 13 | 6,2 |
| Năm thứ 4 | 4,4 | Năm thứ 14 | 5,9 |
| Năm thứ 5 | 4,8 | Năm thứ 15 | 5,5 |
| Năm thứ 6 | 5,4 | Năm thứ 16 | 5,4 |
| Năm thứ 7 | 5,4 | Năm thứ 17 | 5,0 |
| Năm thứ 8 | 5,1 | Năm thứ 18 | 5,0 |
| Năm thứ 9 | 5,1 | Năm thứ 19 | 5,2 |
| Năm thứ 10 | 5,0 | | |

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

105-0
NHÀ
GY TN
KIỂM T
AASC
TP. HỒ

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- c) Ưu đãi thuế

1. Hiện nay, Công ty đang hưởng ưu đãi thuế TNDN theo Công văn 1661/TCT-CS ngày 28/04/2008 của Tổng Cục Thuế với nội dung Công ty CP Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 - 5.000 lao động. Do đó, Công ty được ưu đãi thuế TNDN cụ thể như sau:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm từ năm 2007-2018.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ năm 2007-2009.
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo từ năm 2010-2016.

Năm 2016 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp theo Công văn 1661/TCT-CS ngày 28/04/2008.

Theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mù cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Do đó, năm 2015 - 2016 Công ty đã áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% và giảm 50% đối với hoạt động trồng và chế biến cao su, từ năm 2017 trở đi Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN cho suốt thời gian hoạt động còn lại.

2. Theo Công văn số 243/TTg-KTN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty được miễn tiền thuế đất đối với diện tích trồng cây cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản từ năm 2015 đến năm 2020.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 545.543.986 | 839.956.511 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.577.843.284 | 24.136.737.584 |
| Các khoản tương đương tiền | 125.070.122.600 | 67.700.000.000 |
| | 136.193.509.870 | 92.676.694.095 |

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 125.070.122.600 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,7%/năm.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên kết

| | 31/12/2016 | | | | 01/01/2016 | | | |
|--|---------------|---------------|------------------------|--|---------------|---------------|------------------------|--|
| | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND |
| - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | 22,07% | 20,00% | 36.866.601.834 | Tỉnh Lào Cai | 21,41% | 20,00% | 34.684.601.834 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh | Tỉnh Tây Ninh | 49,00% | 49,00% | 39.501.100.221 | Tỉnh Tây Ninh | 49,00% | 49,00% | 37.887.575.962 |
| | | | | 76.367.702.055 | | | | 72.572.177.796 |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 40.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh
 Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
 Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | 77.500.000.000 | - | 77.500.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su | 9.180.330.000 | (7.660.260.004) | 9.180.330.000 | (7.553.906.532) |
| - Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam | 19.700.000.000 | - | 19.700.000.000 | - |
| | 106.380.330.000 | (7.660.260.004) | 106.380.330.000 | (7.553.906.532) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|------------------|---------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | Thành lập tại: Tp. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại: Cộng hòa Dân chủ Nhân | 10,09% | 10,09% | Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su | Tp. Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh | 2,15% | 2,15% | Bán buôn cao su, kinh doanh hóa chất, phân bón |
| Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam | Tỉnh Hải Dương | 7,54% | 7,54% | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN |



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 2.305.230.354 | 2.656.584.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.402.804.177 | 3.273.332.707 |
| | 3.708.034.531 | 5.929.916.707 |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 937.742.400 | 2.718.382.651 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i> | | |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Best Royal (*) | 164.761.123.200 | - | 155.083.670.700 | - |
| - Công ty TNHH Best Royal | - | - | 3.819.900.000 | - |
| - Khoản trả trước khác | 3.449.065.096 | - | 2.612.552.196 | - |
| | 168.210.188.296 | - | 161.516.122.896 | - |

(*) Khoản tạm ứng cho Công ty TNHH Best Royal theo Hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B).

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 37.

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| - Phải thu về lãi tiền gửi | 171.856.446 | - | 183.008.333 | - |
| - Phải thu về BHXH, KPCE | 215.827.986 | - | 294.427.177 | - |
| - Phải thu thuế TNCN | 651.754.203 | - | 1.720.977.562 | - |
| - Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca | - | - | 618.021.000 | - |
| - Phải thu đối tượng khách hàng là nợ khó đòi đã trích lập dự phòng | 619.707.058 | (619.707.058) | 619.707.058 | (619.707.058) |
| - Phải thu về thu chi hộ Công ty Best Royal | 2.859.018.458 | - | 2.203.571.108 | - |
| - Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc về tiền cho mượn vốn | - | - | 3.370.500.000 | - |
| - Phải thu cổ tức Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh | 2.450.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu tiền tạm ứng | 1.220.404.918 | - | 3.321.094.312 | - |
| - Phải thu khác | 406.239.896 | - | 364.362.200 | - |
| | 8.594.808.965 | (619.707.058) | 12.695.668.750 | (619.707.058) |

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| b) Phải thu dài hạn khác | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 22.500.000 | - | 22.500.000 | - |
| - Khoản đặt cọc theo hợp đồng tô nhượng đất | 1.726.720.000 | - | 1.707.720.000 | - |
| | 1.749.220.000 | - | 1.730.220.000 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + DNTN Vận tải Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức | 1.115.343.422 | - | 1.115.343.422 | - |
| + Công ty TNHH Xây dựng Xanh | 25.919.196 | - | 25.919.196 | - |
| + Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Đông Dương | 137.200.000 | - | 137.200.000 | - |
| | 1.278.462.618 | - | 1.278.462.618 | - |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 17.185.280.794 | - | 19.666.241.812 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.438.293.043 | - | 4.150.454.204 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.606.397.068 | - | 430.036.033 | - |
| Thành phẩm | 25.385.413.487 | - | 50.785.676.300 | (946.610.875) |
| Hàng hoá | 442.118.062 | - | 153.089.062 | - |
| | 49.057.502.454 | - | 75.185.497.411 | (946.610.875) |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công trình nông nghiệp | 918.385.845.365 | 824.457.347.554 |
| Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam | 139.772.144.412 | 150.028.079.364 |
| Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia ⁽¹⁾ | 770.280.640.611 | 674.429.268.190 |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty | 603.110.293.837 | 554.306.774.077 |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản Best Royal ⁽²⁾ | 167.170.346.774 | 120.122.494.113 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản & sửa chữa tài sản | 15.769.622.581 | 12.721.615.420 |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Campuchia | 15.533.477.833 | 3.141.720.238 |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Việt Nam | 236.144.748 | 9.579.895.182 |
| | 934.155.467.946 | 837.178.962.974 |

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 115.330.584.467 | 93.945.532.357 | 42.667.506.446 | 6.847.703.108 | 227.580.882.872 | 486.372.209.250 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.447.745.769 | - | - | - | 17.306.147.136 | 20.753.892.905 |
| - Tăng do chuyển đổi BCTC | 409.500.612 | 56.903.558 | 102.243.927 | 3.968.101 | - | 572.616.198 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (96.363.048) | (2.215.835.302) | (69.000.000) | (20.080.635.031) | (22.461.833.381) |
| Số dư cuối năm | 119.187.830.848 | 93.906.072.867 | 40.553.915.071 | 6.782.671.209 | 224.806.394.977 | 485.236.884.972 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 49.653.769.559 | 46.919.247.195 | 31.820.995.594 | 4.282.532.253 | 92.886.434.239 | 225.562.978.840 |
| - Khấu hao trong năm | 8.728.369.570 | 7.686.019.741 | 3.024.627.969 | 546.953.819 | 8.503.215.218 | 28.489.186.317 |
| - Tăng do chuyển đổi BCTC | 85.874.598 | 25.453.109 | 35.644.133 | 987.004 | - | 147.958.844 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (96.363.048) | (2.215.835.302) | (69.000.000) | (13.175.298.182) | (15.556.496.532) |
| Số dư cuối năm | 58.468.013.727 | 54.534.356.997 | 32.665.432.394 | 4.761.473.076 | 88.214.351.275 | 238.643.627.469 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 65.676.814.908 | 47.026.285.162 | 10.846.510.852 | 2.565.170.855 | 134.694.448.633 | 260.809.230.410 |
| Tại ngày cuối năm | 60.719.817.121 | 39.371.715.870 | 7.888.482.677 | 2.021.198.133 | 136.592.043.702 | 246.593.257.503 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.141.545.122 VND.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

14 . VAY

| | 01/01/2016 | | 31/12/2016 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng (*) | Giảm |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁾ | - | - | 33.417.000.000 | - |
| | | | 33.417.000.000 | 33.417.000.000 |
| b) Vay dài hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB), Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾ | 139.139.420.000 | 139.139.420.000 | 1.543.250.000 | - |
| | 139.139.420.000 | 139.139.420.000 | 1.543.250.000 | 140.682.670.000 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | - | - |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 139.139.420.000 | 139.139.420.000 | | 140.682.670.000 |

(*) Khoản vay dài hạn tăng trong năm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201600879 ngày 07/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 98.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016-2017;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất: 5,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 33.417.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1600-LCP-201600 ngày 12/07/2016 v/v thế chấp quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với diện tích 93.352 m².

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 539/HỆTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH-TA YNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức cho vay: 19.438.000,00 USD;
 - + Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.157 ha cao su tại huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia;
 - + Lãi suất: 6%/năm;
 - + Thời hạn vay: 168 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
 - + Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ 6.157 ha cao su tại huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, các tài sản hình thành trên đất dự án và các tài sản khác thuộc dự án...).

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty CP Cơ khí Cao su | - | - | 1.213.570.950 | 1.213.570.950 |
| - Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia (*) | 5.241.700.000 | 5.241.700.000 | 5.184.200.000 | 5.184.200.000 |
| - Phải trả đối tượng khác | 3.727.336.467 | 3.727.336.467 | 1.155.137.994 | 1.155.137.994 |
| | 8.969.036.467 | 8.969.036.467 | 7.552.908.944 | 7.552.908.944 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | - | - | 231.000.000 | 231.000.000 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

(*) Khoản phải trả theo Hợp đồng tư vấn và dịch vụ số 393/HĐ-CSTN ngày 07/11/2011 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su và Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng | 408.538.200 | 683.406.241 |
| - Công ty TNHH TM Hòa Thuận | 3.000 | 650.003.000 |
| - Công ty Cổ Phần XNK Petrolimex | 535.820.040 | 1.025.907.254 |
| - Công ty TNHH Ngọc Giàu | 30.353.000.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 2.854.844.862 | 276.193.037 |
| | 34.152.206.102 | 2.635.509.532 |

(*) Khoản trả trước tiền mua cây cao su thanh lý theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 18-1/2016HĐMB ngày 23/12/2016.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----|--------------------------|-------------------|----------------------|-----|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 775.565.866 | 11.079.183.260 | 10.198.457.260 | - | - | 1.656.291.866 | - | - | - | - | 1.656.291.866 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 2.696.031.637 | 9.731.128.782 | 7.860.018.434 | - | - | 4.567.141.985 | - | - | - | - | 4.567.141.985 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 475.873.810 | 58.378.600 | 2.416.857.307 | 1.942.330.197 | - | - | 57.031.900 | - | - | - | - | 57.031.900 |
| Thuế Tài nguyên | - | 8.395.420 | 84.382.880 | 76.917.820 | - | - | 15.860.480 | - | - | - | - | 15.860.480 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | 11.033.628 | - | 12.212.713.769 | 12.298.103.148 | - | - | - | 96.423.007 | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 90.434.825 | 90.434.825 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 1.086.146.163 | 1.086.146.163 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | 486.907.438 | 3.538.371.523 | 36.700.846.986 | 33.552.407.847 | | | 6.296.326.231 | 96.423.007 | | | | 6.296.326.231 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11105
H NHA
NG TY T
KIỂM
AASC
TP. HỒ

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 367.925.406 | 162.329.474 |
| - Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại | 2.214.345.922 | 1.026.342.514 |
| - Chi phí trợ cấp mất việc làm | 252.479.160 | - |
| - Chi phí phải trả khác | 324.497.905 | 350.058.749 |
| | 3.159.248.393 | 1.538.730.737 |

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 24.841.116 | - |
| - Phải trả về tiền bảo hành công trình | 207.423.185 | 805.569.006 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.284.812.276 | 417.179.865 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 75.232.500 | 21.912.570.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.848.000 | 106.500.000 |
| | 3.603.157.077 | 23.241.818.871 |

006-C
NH
NHH
TOÁN
CHỈ MINH

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|------|
| | VND | VND | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 300.000.000.000 | (43.777.986.793) | 1.044.870.937.831 | 2.272.172.905 | 136.785.299.867 | 1.440.150.423.810 | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 54.788.424.888 | 54.788.424.888 | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 6.811.026.147 | - | (6.811.026.147) | - | |
| Trích lập quỹ KTPL | - | - | - | - | (25.773.243.014) | (25.773.243.014) | |
| Tạm ứng có tức năm 2015 | - | - | - | - | (21.843.750.000) | (21.843.750.000) | |
| CLTG do chuyển đổi BCTC | - | - | - | 37.753.141.502 | - | 37.753.141.502 | |
| Chi trả có tức năm 2014 | - | - | - | - | (72.812.500.000) | (72.812.500.000) | |
| Hợp nhất kinh doanh | - | - | 1.569.772.569 | - | (2.353.772.569) | (784.000.000) | |
| Giảm khác | - | - | (263.298.960) | - | - | (263.298.960) | |
| Số dư cuối năm trước | 300.000.000.000 | (43.777.986.793) | 1.052.988.437.587 | 40.025.314.407 | 61.979.433.025 | 1.411.215.198.226 | |
| Số dư đầu năm nay | 300.000.000.000 | (43.777.986.793) | 1.052.988.437.587 | 40.025.314.407 | 61.979.433.025 | 1.411.215.198.226 | |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 69.597.921.423 | 69.597.921.423 | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 1.367.716.641 | - | (1.367.716.641) | - | |
| Trích lập quỹ KTPL, thưởng | - | - | - | - | (10.248.013.217) | (10.248.013.217) | |
| Ban quản lý điều hành | - | - | - | - | - | - | |
| CLTG do chuyển đổi BCTC | - | - | - | 10.017.251.236 | - | 10.017.251.236 | |
| Chia phần còn lại | - | - | - | - | (21.843.750.000) | (21.843.750.000) | |
| có tức năm 2015 | - | - | (5.301.180.779) | - | - | (1.336.719.029) | |
| Phân phối Lợi nhuận Công ty liên kết theo Phương pháp VCSH | - | - | - | - | 3.964.461.750 | 3.964.461.750 | |
| Số dư cuối năm nay | 300.000.000.000 | (43.777.986.793) | 1.049.054.973.449 | 50.042.565.643 | 102.082.336.340 | 1.457.401.888.639 | |



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 488/NQHĐQT-CSTN ngày 15/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|--|--------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00 | 76.160.607.645 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 1,80 | 1.367.716.641 |
| Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành | 0,20 | 152.000.000 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 13,26 | 10.096.013.217 |
| Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ) | 57,35 | 43.687.500.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 27,39 | 20.857.377.787 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 31/12/2016 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2016 VND |
|--------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 60,00 | 180.000.000.000 | 60,00 | 180.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 37,08 | 111.250.000.000 | 37,08 | 111.250.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 2,92 | 8.750.000.000 | 2,92 | 8.750.000.000 |
| | 100,00 | 300.000.000.000 | 100,00 | 300.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 21.843.750.000 | 94.656.250.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 21.843.750.000 | 72.812.500.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | - | 21.843.750.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 875.000 | 875.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 875.000 | 875.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 29.125.000 | 29.125.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 29.125.000 | 29.125.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/ Cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.049.054.973.449 | 1.052.988.437.587 |
| | 1.049.054.973.449 | 1.052.988.437.587 |

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công:

| Chủng loại, quy cách | Đvt | 31/12/2016 | |
|----------------------|-----|------------|-------------|
| | | Số lượng | Phẩm chất |
| - Mủ cốm | Tấn | 449,682 | Bình thường |
| - Mủ Latex | Tấn | 399,203 | Bình thường |

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 140.463,80 | 290.536,91 |
| Đồng Riel (KHR) | 3.500,00 | - |
| | 143.963,80 | 290.536,91 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 1.519.655.163 | 1.519.655.163 |
| | 1.519.655.163 | 1.519.655.163 |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 324.236.339.683 | 338.865.284.092 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 21.575.016.611 | 21.579.335.385 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 4.560.376.560 | 2.502.639.511 |
| | 350.371.732.854 | 362.947.258.988 |
| | 59.831.328.633 | 64.197.404.865 |

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 264.594.630.955 | 271.015.161.864 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 20.916.835.388 | 21.233.247.931 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 4.417.201.615 | 2.431.993.562 |
| Hoàn nhập / dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (946.610.875) | 617.199.792 |
| | 288.982.057.083 | 295.297.603.149 |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.938.243.669 | 5.738.164.128 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 1.830.672.224 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.450.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 229.984.085 | 1.082.859.374 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 8.241.446 | 8.320.761 |
| | 4.626.469.200 | 8.660.016.487 |

25 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh | 2.950.243.288 | 5.109.758.908 |
| | 2.950.243.288 | 5.109.758.908 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 582.144.139 | 78.537.177 |
| Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính | - | 40.268.445 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 92.766.152 | 57.694.158 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 106.353.472 | 23.590.340 |
| | 781.263.763 | 200.090.120 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.516.607.635 | 830.348.975 |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển | 812.452.598 | 1.124.362.783 |
| Chi phí quảng cáo | 124.363.636 | 234.363.636 |
| Chi phí xuất khẩu | 291.866.846 | 255.546.219 |
| Chi phí khác bằng tiền | 104.840.352 | 17.325.679 |
| | 2.850.131.067 | 2.461.947.292 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.578.916.996 | 1.105.919.333 |
| Chi phí nhân công | 12.620.292.347 | 13.382.819.069 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.282.844.575 | 1.466.064.649 |
| Thuế, phí, lệ phí | 507.166.478 | 480.193.066 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.564.872.289 | 447.701.949 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.553.941.166 | 21.185.792.263 |
| | 24.108.033.851 | 38.068.490.329 |

29 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 37.234.801.949 | 20.117.391.052 |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 21.852.272 | 827.070.000 |
| Thu nhập từ bán mù tận thu | 391.102.200 | 178.563.420 |
| Thu nhập từ bồi thường | 183.850.000 | 598.000.000 |
| Thu nhập từ khám chữa bệnh tại trung tâm y tế | 1.195.479.031 | 815.821.579 |
| Thu nhập khác | 403.865.747 | 1.343.824.508 |
| | 39.430.951.199 | 23.880.670.559 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | - | 82.390.918 |
| Chi phí khám chữa bệnh tại Trung tâm y tế | 1.195.479.031 | 581.194.228 |
| Chi phí xử lý hóa chất hết hạn sử dụng | - | 291.676.775 |
| Thuế phạt & truy thu | 6.041.873 | 3.000.788 |
| Chi phí khác | 127.339.668 | 750.270.979 |
| | 1.328.860.572 | 1.708.533.688 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ | 9.731.128.782 | 8.158.321.323 |
| Chi phí thuế TNDN tại Công ty con | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 9.731.128.782 | 8.158.321.323 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 2.696.031.637 | 10.361.766.209 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (7.860.018.434) | (15.824.055.895) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính | 4.567.141.985 | 2.696.031.637 |

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 22% | 22% |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 21.584.991 | 21.584.991 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 21.584.991 | 21.584.991 |

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------|---------------------|
| | VND | VND |
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | (85.705.847) |
| | - | (85.705.847) |

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 69.597.921.423 | 54.788.424.888 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 69.597.921.423 | 54.788.424.888 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | #VALUE! | #VALUE! |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | - | - |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 44.545.639.660 | 60.715.924.506 |
| Chi phí nhân công | 153.352.039.499 | 181.885.007.123 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.865.769.784 | 21.589.092.848 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.763.375.066 | 6.228.079.201 |
| Chi phí khác bằng tiền | 40.972.204.348 | 56.291.598.020 |
| | 270.499.028.357 | 326.709.701.698 |

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 136.193.509.870 | - | 92.676.694.095 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 14.052.063.496 | (1.278.462.618) | 20.355.805.457 | (1.278.462.618) |
| Đầu tư dài hạn | 106.380.330.000 | (7.660.260.004) | 106.380.330.000 | (7.553.906.532) |
| | 256.625.903.366 | (8.938.722.622) | 219.412.829.552 | (8.832.369.150) |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 174.099.670.000 | 139.139.420.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 12.572.193.544 | 30.794.727.815 |
| Chi phí phải trả | | | 3.159.248.393 | 1.538.730.737 |
| | | | 189.831.111.937 | 171.472.878.552 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 136.193.509.870 | - | - | 136.193.509.870 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 11.024.380.878 | 1.749.220.000 | - | 12.773.600.878 |
| Đầu tư dài hạn | - | 98.720.069.996 | - | 98.720.069.996 |
| | 147.217.890.748 | 100.469.289.996 | - | 247.687.180.744 |

1110
 II NH
 NG TY
 G KIỂM
 AAS
 TP.HC

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 92.676.694.095 | - | - | 92.676.694.095 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 17.347.122.839 | 1.730.220.000 | - | 19.077.342.839 |
| Đầu tư dài hạn | - | 98.826.423.468 | - | 98.826.423.468 |
| | 110.023.816.934 | 100.556.643.468 | - | 210.580.460.402 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 33.417.000.000 | 140.682.670.000 | - | 174.099.670.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 12.572.193.544 | - | - | 12.572.193.544 |
| Chi phí phải trả | 3.159.248.393 | - | - | 3.159.248.393 |
| | 49.148.441.937 | 140.682.670.000 | - | 189.831.111.937 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | - | 139.139.420.000 | - | 139.139.420.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 30.794.727.815 | - | - | 30.794.727.815 |
| Chi phí phải trả | 1.538.730.737 | - | - | 1.538.730.737 |
| | 32.333.458.552 | 139.139.420.000 | - | 171.472.878.552 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 33.417.000.000 | 92.398.220.000 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | - | 1.401.062.000 |



37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội Đồng Thành Viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị của Công ty CP Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Hội đồng quản trị công ty đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty CP Cao su Tây Ninh là Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Công ty TNSR) được thực hiện các thủ tục sang nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4,000 đến 4,500 ha.

Theo hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su ("Tây Ninh Siêm Riệp" - Bên A) và Công ty TNHH Best Royal ("Best Royal" - Bên B), hai bên thống nhất rằng bên B sẽ chuyển nhượng dự án Best Royal theo hình thức bên A sẽ mua lại toàn bộ quyền sở hữu của Công ty TNHH Best Royal. Trước tiên, Best Royal sẽ bàn giao mặt bằng đất sạch đảm bảo đủ tiêu chuẩn trồng cao su theo kết luận của Viện nghiên cứu cao su Việt Nam với tỷ lệ trồng phải đạt trên 80%.

- Diện tích đất sạch trồng được cao su mà bên B phải bàn giao cho bên A đến hết năm 2014 là 1,140 ha, Bên A sẽ bỏ vốn đầu tư trồng mới trên diện tích đất trồng được cao su theo đánh giá phân hạng của Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam, chi phí chăm sóc vườn cây đến khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng;
- Giá trị bên A ứng cho bên B chi phí sang nhượng (trước khi hoàn tất thủ tục sang nhượng) sẽ được tính vào phần vốn góp đầu tư cho Công ty Best Royal nếu hợp đồng sang nhượng không hoàn tất.

Diện tích đất tương ứng với giá trị bên A đã tạm ứng cho bên B căn cứ trên các biên bản nghiệm thu bàn giao tính đến thời điểm 31/12/2015 bao gồm: diện tích vườn cây năm 2013 hiện hữu của Bên B là 737 ha và diện tích đất sạch đã khai hoang năm 2014, 2015 nhận bàn giao cho bên A là 2,340.437 ha.

Trong năm 2015, Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B) tiếp tục ký kết hai hợp đồng kinh tế có nội dung liên quan đến Hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014. Chi tiết như sau:

- Hợp đồng 30/2015/HĐKT-TNSR ngày 26/10/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B). Theo đó, Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích vườn cây KTCB năm 2013 chậm nhất đến ngày 30/06/2016 với tổng giá trị chuyển giao là 3.321.910 USD. Tính đến ngày 31/12/2015, Công ty Best Royal đã bàn giao cho Tây Ninh Siêm Riệp với diện tích là 729,53 ha bao gồm diện tích vườn cây 2013 hiện hữu của Công ty TNHH Best Royal. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích bàn giao đến thời điểm 31/12/2016 là 2,97 triệu USD tương đương 67,56 tỷ VND đang ghi nhận trên chỉ tiêu "Trả trước cho người bán ngắn hạn". Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su cũng đã đầu tư chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích nhận bàn giao là 733.306,03 USD tương đương 16,66 tỷ VND đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".
- Hợp đồng 31/2015/HĐKT-TNSR ngày 04/12/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B). Theo đó, Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích đất trồng cao su năm 2014 và 2015 chậm nhất đến ngày 30/06/2016 với diện tích đất là 2.340,437 ha và tổng giá trị chuyển giao là 4.797.896 USD. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 31/12/2016 là 4,278 triệu VND tương đương 97,2 tỷ VND đang ghi nhận trên chỉ tiêu "Trả trước cho người bán ngắn hạn". Công ty Tây Ninh Siêm Riệp phát triển cao su đã đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích nhận bàn giao là 6,62 triệu VND tương đương 150,51 tỷ VND đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".

Đến thời điểm 31/12/2016, các bên liên quan trong hợp đồng hợp tác vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý về việc chuyển đổi chủ sở hữu của dự án Best Royal theo quy định của Luật pháp Campuchia. Đồng thời các bên cũng đã ký Phụ lục hợp đồng gia hạn thời gian hoàn thành đầy đủ thủ tục pháp lý liên quan thương vụ chuyển nhượng này đến ngày 31/03/2017.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng và sản xuất các sản phẩm từ cây cao su nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

| | Việt Nam | Vương quốc Campuchia | Điều chỉnh | Tổng Cộng toàn doanh nghiệp |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 350.371.732.854 | - | - | 350.371.732.854 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 61.389.675.771 | - | - | 61.389.675.771 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | 1.910.274.766 | 108.351.689.121 | - | 110.261.963.887 |
| Tài sản bộ phận | 1.542.277.802.423 | 1.017.784.954.560 | (806.685.979.539) | 1.753.376.777.444 |
| Tổng tài sản | 1.542.277.802.423 | 1.017.784.954.560 | (806.685.979.539) | 1.753.376.777.444 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 149.467.991.364 | 146.506.897.441 | - | 295.974.888.805 |
| Tổng nợ phải trả | 149.467.991.364 | 146.506.897.441 | - | 295.974.888.805 |

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

| Giao dịch phát sinh trong năm: | Mối quan hệ | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|------------------|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | | |
| - Tập Đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam | Công ty mẹ | 14.926.875.058 | 21.899.580.523 |
| - Công ty CP TM Dịch vụ và Du lịch Cao Su | Cùng Công ty mẹ | - | 7.113.457.455 |
| - Chi nhánh Công ty CP Thể thao Cao Su | Cùng Công ty mẹ | 1.002.000.000 | 4.774.600.000 |
| - Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào | Cùng Công ty mẹ | - | 1.177.145.000 |
| - Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh | Công ty liên kết | 23.074.954.813 | 20.199.447.144 |
| - Công ty CP XK Cao Su VRG Nhật Bản | Cùng Công ty mẹ | - | 1.290.000.000 |
| - CN Công ty CP TM DV & Du lịch Cao Su | Cùng Công ty mẹ | 8.068.032.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Gỗ Trường Phát | Cùng Công ty mẹ | 8.528.525.071 | - |
| - Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng | Cùng Công ty mẹ | 4.230.941.691 | - |
| - Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha | Cùng Công ty mẹ | - | 7.743.174.743 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | | |
| - Tạp chí Cao su Việt Nam | Cùng Công ty mẹ | 862.197.500 | 1.171.524.000 |
| - Công ty CP TM Dịch vụ và Du lịch Cao Su | Cùng Công ty mẹ | - | 139.500.000 |
| - Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai | Cùng Công ty mẹ | 11.085.273 | 10.676.344 |
| - Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | Cùng Công ty mẹ | 1.277.781.345 | 474.252.271 |
| - Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao Su | Cùng Công ty mẹ | 910.000.000 | 7.354.975.455 |
| - Chi nhánh Công ty CP Thể thao Cao Su | Cùng Công ty mẹ | - | 100.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh | Công ty liên kết | 25.844.000 | - |
| Cổ tức nhận được | | | |
| - Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh | Công ty liên kết | 2.450.000.000 | 2.450.000.000 |
| Cổ tức đã trả | | | |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Công ty mẹ | 27.000.000.000 | 58.500.000.000 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------|---------------|---------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | | |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Công ty mẹ | - | 2.656.584.000 |
| - Công ty CP TM DV & Du lịch Cao Su | Cùng Công ty mẹ | 937.742.400 | - |
| - Công ty CP XNK Gỗ MDF DongWha | Cùng Công ty mẹ | - | 61.798.651 |
| Nhận ứng trước tiền hàng | | | |
| - Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh | Công ty liên kết | 38.178.000 | - |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | | |
| - Tạp chí Cao su Việt Nam | Cùng Công ty mẹ | - | 231.000.000 |
| Phải thu khác ngắn hạn | | | |
| - Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh | Công ty liên kết | 2.450.000.000 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | |
| - Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh | Công ty liên kết | 1.792.013.515 | - |
| - Công ty CP Gỗ Trường Phát | Công ty liên kết | 1.279.278.761 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.797.957.841 | 2.552.553.604 |

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trang Minh Trung

KT. Kế toán trưởng



Trần Thị Tố Anh

Tây Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Phòng Giám đốc



Lê Văn Chánh